

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG (VPB- HOSE)

“Tăng cường quản trị rủi ro”

MUA

Lê Quang Trung

Email: trung.lequang@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành:	Ngân hàng
Ngày báo cáo:	26/06/2023
Giá hiện tại (VND/CP):	20.250
Giá mục tiêu (VND/CP):	23.700
Tỷ lệ tăng (%):	16,8%
Vốn hóa (Tỷ VND):	135.942
SLCPĐLH (CP):	6.713.204.001

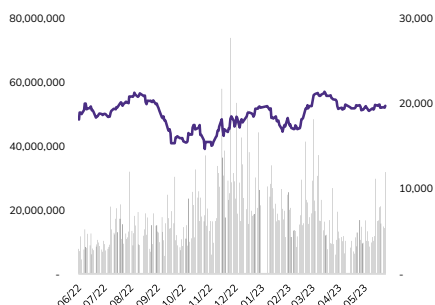
CHỈ SỐ QUAN TRỌNG

Mã cổ phiếu	VPB	Ngành
P/E	11,24	8,98
P/B	1,36	1,57
ROE	11,76%	19,28%
ROA	1,92%	1,71%

KQKD (tỷ đồng)	2022	3T/2023
Thu nhập lãi thuần	41.021	9.534
Tổng thu nhập hoạt động	57.797	12.359
LNTT	21.220	2.550
NIM (%)	7,50%	6,25%

Nguồn: BCTC đã kiểm toán, ABS tổng hợp

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: ABS Research

Luận điểm đầu tư

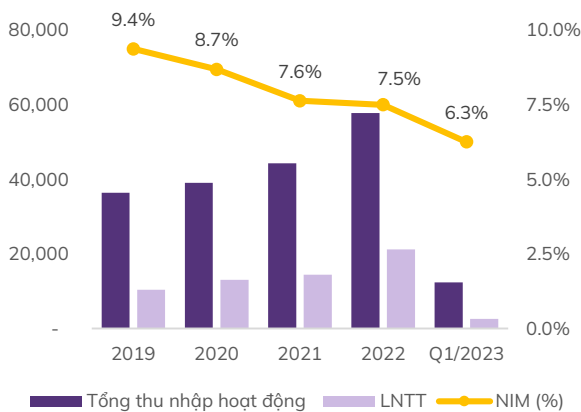
- Kết quả kinh doanh Q1/2023, VPB ghi nhận LNTT đạt 2.550 tỷ đồng (-77,1% svck), xếp thứ 9 trong toàn ngành do tăng trưởng tín dụng giảm tốc, NIM sụt giảm, chi phí tín dụng và CIR gia tăng.
- Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng mạnh trong Q1/2023 lên 6,24% (tăng 51 điểm cơ bản so với cuối năm 2022). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu sụt giảm chỉ còn 46% (giảm 8 điểm phần trăm so với cuối năm 2022).
- Chúng tôi cho rằng triển vọng lợi nhuận của VPB trong năm 2023 sẽ được hỗ trợ bởi những yếu tố sau:**
 - Tín dụng dự kiến sẽ tiếp tục tăng trưởng với lợi thế dẫn đầu trong mảng bán lẻ cũng như tham gia tái cơ cấu các tổ chức tín dụng yếu kém.
 - Vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng lên mức 79.334 tỷ đồng sẽ giúp ngân hàng cải thiện năng lực tài chính
 - Với việc SMBC trở thành đối tác chiến lược sẽ giúp cho VPB có thêm lợi thế về vốn khi ghi nhận thêm hơn 35.900 tỷ đồng. Bên cạnh đó, SMBC sẽ có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ ngân hàng trong phân khúc khách hàng doanh nghiệp lớn cũng như FDI khi số lượng doanh nghiệp FDI Nhật Bản tại Việt Nam hiện nay đạt hơn 3.000 doanh nghiệp.
- Chúng tôi dự phóng LNTT năm 2023 của VPB đạt 16.190 tỷ đồng với BVPS 2023F là 19.716 đ/cp. VPB đang giao dịch với P/B 2023F là 1.0x.
- Giá mục tiêu là 23.700 đ/cp tương ứng P/B 2023F ở mức 1,2x lần, và tiềm năng tăng giá 16,8% từ giá hiện tại.
- Chúng tôi giữ quan điểm **MUA** do giá hiện tại đang ở dưới so với giá mục tiêu của chúng tôi.
- Rủi ro giảm giá:** Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

(Tỷ VND,%)	2019	2020	2021	2022	2023F
Tổng thu nhập hoạt động	36.356	39.033	44.301	57.797	58.239
LNTT	10.324	13.019	14.364	21.220	16.190
% svck	12,2%	26,1%	10,3%	47,7%	-23,7%
Tăng trưởng tín dụng (%)	17,6%	18,9%	18,7%	23,0%	20,2%
Tăng trưởng huy động vốn (%)	23,7%	9,1%	9,1%	13,5%	24,2%
ROE (%)	21,5%	21,9%	16,5%	17,8%	10,5%
NIM (%)	9,38%	8,69%	7,64%	7,50%	6,54%
CIR (%)	34,0%	29,2%	24,2%	24,4%	25,4%
NPL (%)	3,13%	3,12%	4,28%	5,45%	6,09%
LLCR (%)	46,4%	45,3%	60,9%	54,4%	54,8%
BVPS (VND)	17.315	21.507	17.394	14.360	19.716
P/B (x)	1,17	1,10	1,37	1,65	1,03

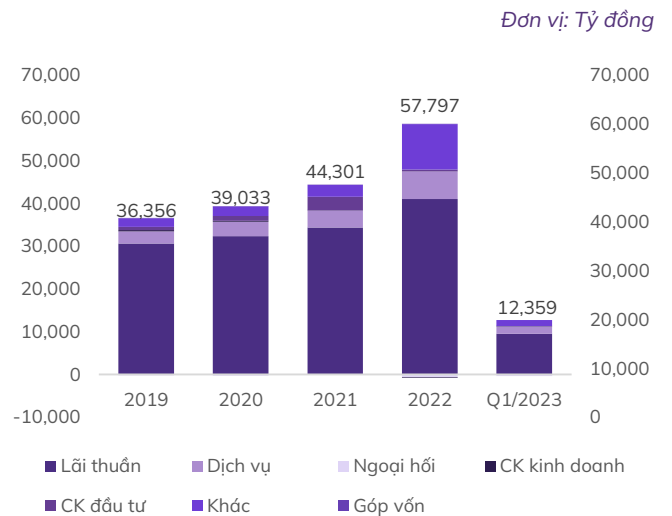
Cập nhật doanh nghiệp

- Kết quả kinh doanh Q1/2023 sụt giảm** với tổng thu nhập hoạt động đạt 12.359 tỷ đồng (-32,4% svck) và lợi nhuận trước thuế đạt 2.550 tỷ đồng -77,1% svck) chỉ đứng thứ 4 về tổng thu nhập hoạt động và thứ 9 về LNTT trong số các ngân hàng niêm yết.
- Thu nhập lãi thuần (NII)** đạt 9.534 tỷ đồng, giảm -3,6% svck, chiếm 77,1% tổng thu nhập Q1/2023. Hoạt động cho vay đóng góp chính vào cơ cấu của thu nhập lãi thuần với giá trị đạt 15.828 tỷ đồng (+29,4% svck) nhờ các yếu tố sau:
 - Tăng trưởng tín dụng ở mức trên trung bình ngành.** VPB ghi nhận mức tăng trưởng tín dụng đạt 4,89% trong 3 tháng đầu năm 2023, cao hơn so với trung bình ngành ở mức 2,06%. Danh mục cho vay của ngân hàng đang tập trung chủ yếu ở nhóm khách hàng cá nhân, SMEs chiếm 60% tổng dư nợ của ngân hàng. Dư nợ tín dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng trong Q1/2023 tăng trưởng mạnh nhất ở các nhóm vay kinh doanh (+11%) và vay tín dụng (+10%), vay mua nhà trong kì ghi nhận tăng 5%.
 - NIM của ngân hàng sụt giảm xuống mức 6,35%, giảm 121 điểm cơ bản so với năm 2022 do giá trị tài sản sinh lãi bình quân tăng trưởng 11,5% so với cuối năm 2022 tới từ việc ngân hàng tăng giá trị tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác lên mức 69.935 tỷ đồng (+45,8% so với cuối năm 2022) và đầu tư 2.000 tỷ đồng vào trái phiếu chính phủ bảo lãnh. Bên cạnh đó, chi phí vốn của doanh nghiệp cũng tăng +112 điểm cơ bản lên mức 6,13% (năm 2022 đạt 4,2% và Q1/2022 đạt 3,82%) do tác động của môi trường lãi suất cao
 - Bên cạnh đó, tổng huy động trong Q1/2023 của ngân hàng tăng trưởng mạnh hơn so với tín dụng, đạt +12,76% sv đầu năm, cao hơn so với mức tăng toàn ngành 0,77%. Tỷ lệ LDR thuần của ngân hàng hiện ở mức 118,9%, giảm so với mức 128,5% của năm 2022.
- Thu nhập ngoài lãi (NOII) sụt giảm mạnh** -66% svck, đạt 2.825 tỷ đồng. Hoạt động ngoài lãi sụt giảm chủ yếu do thu nhập khác chỉ đạt 1.377 tỷ đồng (-80,6% svck) do trong Q1/2022 ngân hàng ghi nhận 5.000 tỷ đồng chi phí trả trước của hợp đồng bancassurance và năm nay không có khoản này. Bên cạnh đó, thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối cũng sụt giảm với giá trị đạt -347 tỷ đồng (cùng kỳ đạt -83 tỷ đồng). Tuy nhiên, các hoạt động kinh doanh còn lại ghi nhận hồi phục với thu nhập từ phí đạt 1.668 tỷ đồng (+33,6% svck, đóng góp chính tới từ lãi thuần dịch vụ thanh toán và ngân quỹ với giá trị đạt 629 tỷ đồng, +61,7% svck), hoạt động đầu tư chứng khoán đạt 125,7 tỷ đồng (+19,42% svck).
- Chi phí trích lập dự phòng duy trì ở mức cao trước các rủi ro tới từ nợ xấu.** Chi phí trích lập dự phòng của ngân hàng hợp nhất trong Q1/2023 ghi nhận 6.386 tỷ đồng (+54,5% svck). Trong đó, chi phí dự phòng của ngân hàng mẹ đạt 2.429 tỷ đồng (+20% svck), chiếm 38% tổng chi phí dự phòng hợp nhất.

Tổng thu nhập hoạt động – LNTT giai đoạn 2019 –2023



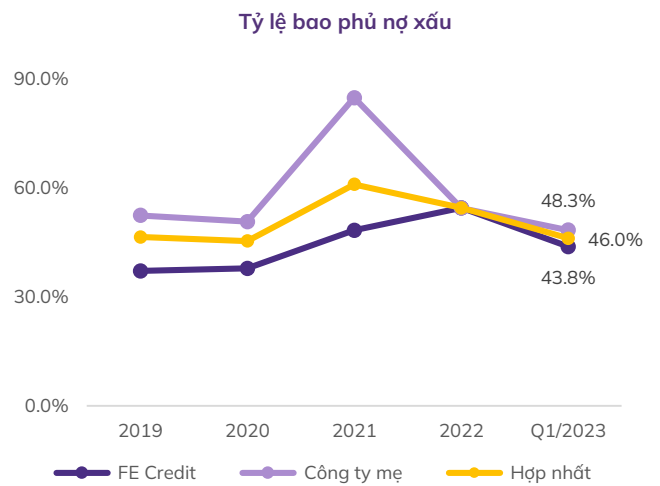
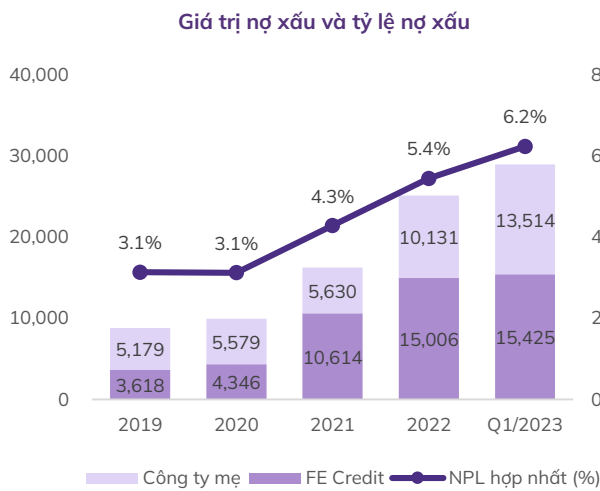
Cơ cấu tổng thu nhập của VPB 2019 -2023



Nguồn: VPB, ABS Research

- Tỷ lệ CASA giảm** theo xu hướng chung của cả ngành, đạt 14,1%, giảm 4 điểm phần trăm so với cuối năm 2022 và giảm 7 điểm phần trăm svck do giá trị tiền gửi không kỳ hạn trong kỳ sụt giảm chỉ còn 45 nghìn tỷ đồng (-10,9% so với cuối năm 2022) trong khi tiền gửi có kỳ hạn đạt 284 nghìn tỷ đồng (+14% so với cuối năm 2022).

- **Nợ xấu gia tăng.** Tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng tăng mạnh trong Q1/2023 lên 6,24% (tăng 51 điểm cơ bản so với cuối năm 2022). Trong đó, tăng mạnh nhất là nợ nhóm 3 với giá trị đạt 12.483 tỷ đồng (+57,1% so với cuối năm 2022). Tuy nhiên, nợ nhóm 5 ghi nhận giảm 23% so với cuối năm 2022 đạt 5.510 tỷ đồng. Giá trị nợ xấu gia tăng chủ yếu tại ngân hàng mẹ với giá trị cuối kỳ 13.514 tỷ đồng (+33,4% so với cuối năm 2022), giá trị nợ xấu của FE Credit chỉ tăng nhẹ lên 15.425 tỷ đồng (+2,8% svck). Trong Q1/2023, ngân hàng đã dùng 6.736 tỷ đồng xóa nợ xấu (+168,4% svck). Tỷ lệ bao phủ nợ xấu sụt giảm mạnh chỉ còn 46% (giảm 8 điểm phần trăm so với cuối năm 2022).
- Hiện tại giá trị TPDN của ngân hàng ở mức 38.807 tỷ đồng (-4,2% so với cuối năm 2022), chiếm 7,7% tổng dư nợ tín dụng so với 8,5% cuối 2022. Theo chia sẻ từ ban lãnh đạo dự kiến giá trị TDPN sẽ tiếp tục giảm 20.000 tỷ cho tới tháng 6/2023. Với các doanh nghiệp bất động sản, giá trị đầu tư cho mỗi doanh nghiệp không quá 1% tổng dư nợ và toàn bộ trái phiếu doanh nghiệp đều có tài sản đảm bảo

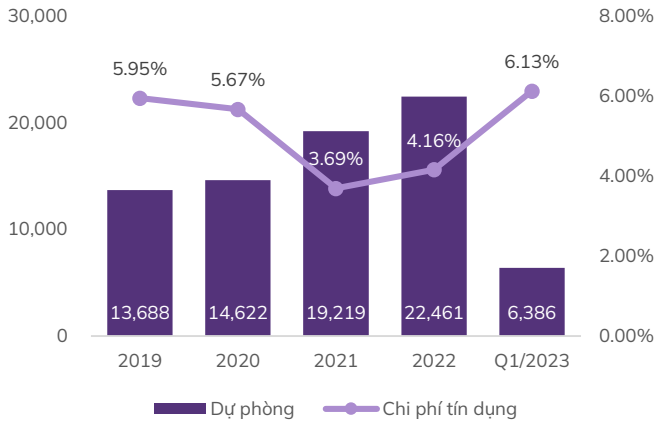


Nguồn: VPB, ABS Research

Dự phóng kết quả kinh doanh năm 2023

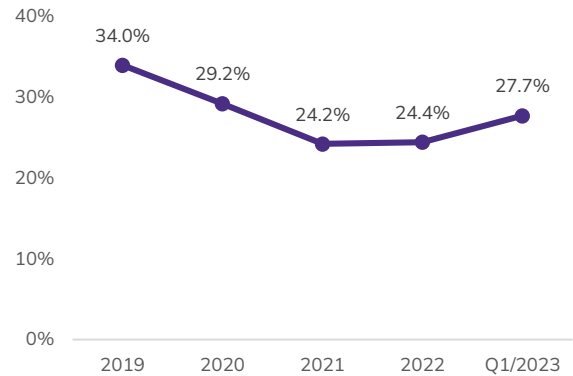
- **Tín dụng dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại.** Với vị thế dẫn đầu trong phân khúc bán lẻ và tham gia tái cơ cấu ngân hàng không đồng sẽ giúp ngân hàng được NHNN cấp hạn mức tăng trưởng tín dụng cao trong thời gian tới. Kế hoạch kinh doanh năm 2023 ngân hàng đặt ra mức tăng trưởng tín dụng đạt 33%. Tuy nhiên, việc giảm giá trị trái phiếu doanh nghiệp sẽ khiến tốc độ tăng trưởng tín dụng khó có thể đạt được mức này. Chúng tôi dự báo trong năm 2023, tăng trưởng tín dụng được giữ ở mức 20%, và chủ yếu tăng mạnh vào cuối năm khi ngân hàng nhận được khoản tiền góp vốn từ cổ đông chiến lược SMBC. Chúng tôi cũng dự báo tiền gửi tăng 20,9% YoY, giảm tỷ lệ LDR thuần còn 124,3%.
- **NIM sụt giảm 96 điểm cơ bản xuống mức 6,54%** do chi phí vốn dự kiến sẽ vẫn tiếp tục duy trì ở mức cao tại 5,4% (tăng 97 điểm cơ bản so với cuối năm 2022). Tuy nhiên, với tỷ trọng bán lẻ trong cơ cấu tín dụng ở mức cao chúng tôi dự kiến NIM của ngân hàng sẽ bắt đầu có dấu hiệu hồi phục từ Q3/2023.
- **Vốn điều lệ dự kiến sẽ tăng lên mức 79.334 tỷ đồng.** Ngân hàng đã tiến hành bán bán vốn cho cổ đông chiến lược SMBC với tỷ lệ 15% vốn cổ phần tương đương 1.190 triệu cổ phiếu với mức giá 30.160đ/cp. Theo chia sẻ của ban lãnh đạo, ngày 17/04/2023 VPB đã nhận được khoản đặt cọc trị giá 10% với giá trị đạt 3.590 tỷ đồng từ đối tác và phần còn lại dự kiến sẽ được chi trả sau khi ngân hàng thực hiện xong các thủ tục với Ủy ban Chứng khoán trong thời gian tới.
- **Thu nhập ngoài lãi dự kiến sẽ giảm 7%** so với năm 2022 xuống mức 15.595 tỷ đồng, đóng góp chủ yếu đến từ hoạt động dịch vụ với giá trị đạt 7.528 tỷ đồng (+16,9% svck). Thu nhập từ giao dịch ngoại hối dự kiến giảm từ mức nền cao của 2022 do USD dự kiến ít biến động hơn. Bên cạnh đó, việc không ghi nhận khoản thu nhập bất thường nào trong năm 2023 cũng sẽ khiến thu nhập ngoài lãi của ngân hàng thấp hơn trong khi Q1/2022 VPB ghi nhận 5.000 tỷ đồng từ phí trả trước hợp đồng bancassurance.

Chi phí dự phòng và chi phí tín dụng của VPB

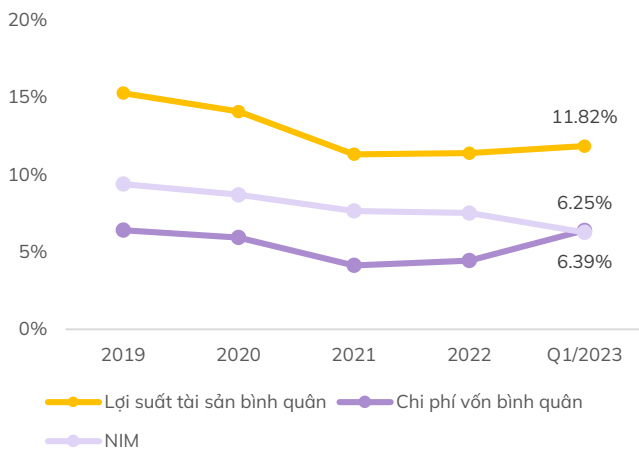


Tỷ lệ chi phí hoạt động/thu nhập của VPB

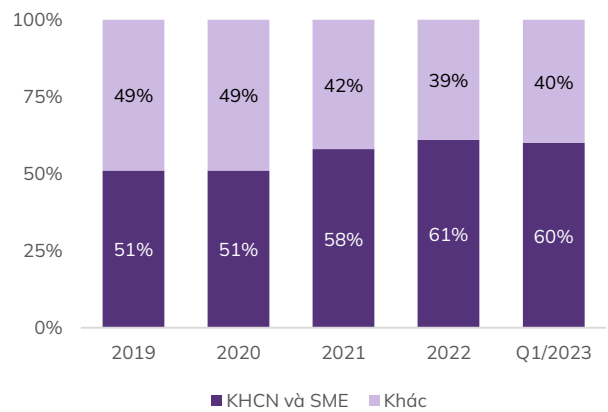
Đơn vị: Tỷ đồng



NIM



Cơ cấu cho vay của VPB



Nguồn: VPB, ABS Research

- Chi phí hoạt động dự kiến ở mức 14.807 tỷ đồng (+4,9% svck), với CIR tăng lên 25,4% từ mức 24,4% năm 2022.
- NPL dự kiến sẽ duy trì ở mức 6,09% do rủi ro tín dụng trong ngành gia tăng cùng với phân khúc khách hàng bán lẻ tiềm ẩn nhiều rủi ro. Chúng tôi dự báo chi phí dự phòng rủi ro tín dụng ở mức 27.242 tỷ đồng (+21,3% svck), đồng thời VPB sẽ dùng 26.289 tỷ đồng xóa nợ xấu (+40,9% svck), tỷ lệ dự phòng bao nợ xấu dự kiến đạt mức 54,8%.
- LNTT 2023 ước tính ở mức 16.190 tỷ đồng (-23,7% YoY), tương ứng ROA và ROE đạt 1,9% và 10,5%. BVPS 2023F ước tính ở mức 19.716 đồng/CP.

Định giá và khuyến nghị

- Chúng tôi sử dụng phương pháp định giá theo P/B cho cổ phiếu VPB. P/B mục tiêu chúng tôi sử dụng là 1.2x (điều chỉnh giảm 25% so với mức P/B trung bình của cổ phiếu trong 5 năm gần nhất là 1.6x) do ROE trong các năm tới dự kiến sẽ sụt giảm do kết quả kinh doanh sẽ chưa thể theo kịp với tốc độ tăng vốn cũng như chi phí dự phòng gia tăng do áp lực tới từ nợ xấu. Mức định giá hợp lý của VPB năm 2023 ước tính là 23.700 đồng/cp, tiềm năng tăng giá 16,8% so với giá hiện tại.
- Do đó chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA đối với cổ phiếu VPB.
- Rủi ro giảm giá: Tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn dự kiến.

PHỤ LỤC

Tỷ đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
Bảng cân đối kế toán					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.459	3.283	2.346	2.658	2.585
Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam	3.454	5.780	10.861	9.935	20.676
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	20.098	19.555	57.105	47.965	76.745
Chứng khoán kinh doanh	1.567	493	6.971	7.793	12.554
Cho vay khách hàng	253.100	286.319	345.390	424.662	522.250
Chứng khoán đầu tư	68.729	76.485	75.798	83.076	65.243
Đầu tư dài hạn	164	239	250	189	254
Tài sản cố định	1.923	1.863	1.873	1.858	1.840
Tài sản Có khác	25.710	24.752	45.754	51.981	58.942
Tổng tài sản	377.204	419.027	547.409	631.013	761.981
Các khoản nợ NHNN	19	14	8.454	1.929	3.351
Tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng khác	50.868	56.511	114.619	140.249	124.344
Tiền gửi của khách hàng	213.950	233.428	241.837	303.151	366.421
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	46	140	0	15	26
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	292	187	104	47	52
Phát hành giấy tờ có giá	57.600	62.845	81.296	63.700	89.180
Các khoản nợ khác	12.220	13.107	14.821	18.419	15.231
Tổng nợ phải trả	334.994	366.233	461.131	527.511	598.604
Vốn	23.296	23.466	43.374	66.551	102.441
Dự phòng	0	0	0	0	0
Chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0	0	0	0
Lợi nhuận chưa phân phối	11.806	17.415	22.439	16.752	43.341
Tổng vốn chủ sở hữu	52.794	86.278	103.502	163.377	191.236
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	7.906	6.664	6.664
Tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi ích của cổ đông thiểu số	377.204	419.027	547.409	631.013	761.981
Tăng trưởng					
Huy động	23,7%	9,1%	9,1%	13,5%	24,2%
Tín dụng	17,6%	18,9%	18,7%	23,0%	20,2%
Tổng tài sản	16,7%	11,1%	30,6%	15,3%	20,8%
Vốn chủ sở hữu	21,5%	25,1%	63,4%	20,0%	57,8%
Thu nhập lãi thuần	24,2%	5,5%	6,2%	19,4%	4,0%
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	17,0%	7,4%	13,5%	30,5%	0,8%
Chi phí hoạt động	16,1%	-7,7%	-5,9%	31,7%	4,9%
Lợi nhuận trước thuế	12,2%	26,1%	10,3%	47,7%	-23,7%
Lợi nhuận sau thuế	12,3%	26,1%	10,2%	47,3%	-23,4%
Định giá					
P/E	6,0	5,6	9,3	9,5	12,3
P/B	1,2	1,1	1,4	1,7	1,0
BVPS (VND)	17.315	21.507	17.394	14.360	19.716

Triệu đồng	2019	2020	2021	2022	2023F
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	49.875	52.362	50.827	62.200	72.218
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-19.204	-20.016	-16.478	-21.179	-29.573
Thu nhập lãi thuần	30.670	32.346	34.349	41.021	42.645
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	5.487	6.167	6.884	10.456	12.547
Chi phí hoạt động dịch vụ	-2.696	-2.811	-2.825	-4.018	-5.019
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	2.792	3.356	4.059	6.438	7.528
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-217	-307	-76	-618	-803
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	285	226	9	-149	298
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	803	1.171	3.151	509	92
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	2.020	2.236	2.808	10.584	8.467
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	3	5	2	13	13
Tổng thu nhập hoạt động	36.356	39.033	44.301	57.797	58.239
Chi phí hoạt động	-12.344	-11.392	-10.719	-14.116	-14.807
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng	24.012	27.641	33.583	43.681	43.432
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-13.688	-14.622	-19.219	-22.461	-27.242
Tổng lợi nhuận trước thuế	10.324	13.019	14.364	21.220	16.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.064	-2.606	-2.887	-4.311	-3.238
Lợi nhuận sau thuế	8.260	10.414	11.477	16.909	12.952
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0	0	0	0	1.081
EPS	3.388	4.242	2.547	2.507	1.765

Nhu cầu vốn					
CAR	11,0%	12,0%	14,3%	14,9%	14,9%
VCSH/TTS	11,2%	12,6%	15,8%	16,4%	21,4%
Chất lượng tài sản					
NPL	3,1%	3,1%	4,3%	5,4%	6,1%
Dự phòng bao nợ xấu	46,4%	45,3%	60,9%	54,4%	54,8%
Hệ số quản lý					
CIR	34,0%	29,2%	24,2%	24,4%	25,4%
TLDP/lợi nhuận thuần từ HĐKD	57,0%	52,9%	57,2%	51,4%	62,7%
Lãi thuần trên mỗi nhân viên	1.353,1	1.297,1	1.314,4	1.531,1	1.377,5
Lợi nhuận trước thuế trên nhân viên	384,2	432,6	426,2	562,1	382,9
Lợi nhuận trên mỗi chi nhánh/PGD	160.156	166.808	186.926	226.655	248.886
Lợi nhuận					
NIM	9,38%	8,69%	7,64%	7,50%	6,54%
Thu nhập ngoài lãi/lãi thuần từ HĐKD	15,64%	17,13%	22,47%	29,03%	26,78%
ROA	2,36%	2,62%	2,38%	2,87%	1,86%
ROE	21,47%	21,92%	16,51%	17,82%	10,52%
Thanh khoản					
LDR	99,95%	108,89%	118,55%	128,45%	124,32%

KHUYẾN CÁO

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Nguyên tắc khuyến nghị

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Năng lượng, Xây lắp, VLXD

Lê Thị Kim Huê - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu – Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Đỗ Thành Trung – Phó Giám đốc

Email: trung.dothanh@abs.vn

Vĩ mô, Bảo hiểm, Ngân hàng

Lê Thu Huyền - Chuyên viên

Email: huyen.lethu@abs.vn

Ngân hàng, BĐS KCN, Cao su

Lê Quang Trung - Chuyên viên

Email: trung.lequang@abs.vn

BĐS Dân cư, Thép

Trần Bình Minh - Chuyên viên

Email: minh.tranbinh@abs.vn

Chứng khoán, Cảng biển

Trần Quang Huy, ACCA - Chuyên viên

Email: huy.tranquang@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Nguyễn Phương Thảo - Chuyên viên

Email: thao.nphuong@abs.vn

Hóa chất, Lương thực, Dữ liệu

Trịnh Thu Trang - Chuyên viên

Email: trang.trinhthu@abs.vn